

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

Ngành học: **Phát triển nông thôn** (Rural Development)

Mã ngành: 7620116

Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 4 năm

Danh hiệu: Kỹ sư

Đơn vị quản lý: Bộ môn Tài nguyên cây trồng - Viện Nghiên cứu phát triển ĐBSCL

1. Mục tiêu đào tạo

- a. Chương trình đào tạo ngành Phát triển nông thôn (PTNT) đào tạo kỹ sư PTNT nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực phát triển nông thôn cả về nghiên cứu, quản lý và chuyển giao khoa học kỹ thuật, góp phần phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững.
- b. Chương trình đào tạo trang bị cho người học kiến thức cơ bản về nguyên lý phát triển nông thôn; kiến thức chuyên sâu, kỹ năng và ứng dụng trong tổ chức sản xuất, quản lý, kinh doanh trong nông nghiệp và nông thôn.
- c. Sinh viên tốt nghiệp có đủ năng lực làm việc tại các cơ quan nghiên cứu, quản lý nhà nước và chuyên ngành nông nghiệp, nông thôn các cấp.

2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo sinh viên có kiến thức, kỹ năng và thái độ như sau:

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- a. Hiểu biết cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- b. Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- c. Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ A Quốc gia.
- d. Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và các phần mềm cơ bản khác.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- a. Các lý thuyết, các nguyên lý về hệ thống, kinh tế, xã hội, chính sách phát triển, kiến thức cơ bản về quản lý như lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát. Phương pháp nghiên cứu khoa học, phân tích dữ liệu.
- b. Có kiến thức về nguyên lý phát triển và các quy luật biến đổi về lãnh vực kinh tế, xã hội trong nông nghiệp nông thôn từ đó xác định được định hướng, chiến lược phát triển.
- c. Có kiến thức về pháp luật và chính sách của Nhà nước liên quan đến nông nghiệp, nông thôn và nông dân.
- d. Có kiến thức về phương pháp nghiên cứu, sử dụng các công cụ trong tiếp cận, đánh giá, quản lý các dự án phát triển nông nghiệp nông thôn.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- a. Kinh tế phát triển nông thôn, kinh tế sản xuất, kinh tế tài nguyên-môi trường, chính sách nông nghiệp, quản lý dự án phát triển.
- b. Có kiến thức cơ bản về kỹ thuật nông nghiệp: trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản.
- c. Có năng lực sử dụng các phần mềm hỗ trợ quyết định trong PTNT.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- a. Phân tích chính sách nông nghiệp, xây dựng kế hoạch, vận hành và kiểm soát các hoạt động trong lĩnh vực phát triển nông thôn.
- b. Tổ chức và quản lý các loại hình sản xuất trong cộng đồng nông thôn.
- c. Truyền đạt thông tin, chẩn đoán, sắp xếp các nhu cầu ưu tiên trong quy hoạch phát triển.
- d. Hoạch định, tư vấn, tổ chức phát triển nông thôn ở cấp cộng đồng làng xã, huyện, tỉnh và vùng.
- e. Chuyển giao các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất trên các địa bàn sinh thái khác nhau.
- f. Dự báo tình hình phát triển kinh tế-xã hội, nông nghiệp và nông thôn; tổ chức thực hiện các chương trình, dự án phát triển có hiệu quả, đảm bảo tính bền vững.
- g. Nghiên cứu tìm ra các giải pháp tác động vào cộng đồng góp phần nâng cao đời sống và phát triển năng lực của cộng đồng ở nông thôn.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- a. Kỹ năng làm việc nhóm, cộng đồng, phương pháp làm việc khoa học và độc lập; kỹ năng nghiên cứu, viết và trình bày báo cáo khoa học.
- b. Giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. Đọc và hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp.
- c. Sử dụng các phần mềm văn phòng cơ bản như Word, Excel, Power-point, khai thác và sử dụng Internet.

2.3 Thái độ

- a. Có lòng yêu nước, có lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, có ý chí kiên cường xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, giữ gìn và phát huy các giá trị văn hoá dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại.
- b. Có ý chí lập thân, lập nghiệp với tư duy năng động sáng tạo, có đạo đức nghề nghiệp và tinh thần trách nhiệm, có năng lực thực hành, có ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong công nghiệp, ý thức cộng đồng và hợp tác, có ý thức bảo vệ môi trường, có nếp sống văn minh lành mạnh và sức khỏe tốt.
- c. Tận tụy với công việc, nhạy bén trong việc xử lý các tình huống, biết lắng nghe, đúc kết kinh nghiệm để hình thành kỹ năng tư duy, lập luận.

3. Vị trí và khả năng làm việc sau khi tốt nghiệp

Người tốt nghiệp chuyên ngành Phát triển Nông thôn có khả năng và cơ hội làm việc trong các cơ quan nghiên cứu, quản lý nhà nước và chuyên ngành nông nghiệp, nông thôn các cấp.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Tiếp tục học tập trình độ sau đại học các chuyên ngành Phát triển Nông thôn, Hệ thống Nông nghiệp, Kinh tế nông nghiệp, Quản trị Kinh doanh... tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước
- Thực hiện các nghiên cứu chuyên sâu về kỹ thuật nông nghiệp, kinh tế-xã hội, nông nghiệp và nông thôn.

5. Các chương trình, tài liệu, chuẩn quốc tế mà đơn vị tham khảo

- Tham khảo từ chương trình chương trình Rural Development & Agricultural Extension của Jima University (JU), Ethiopia;
- <https://www.ju.edu.et/jucavm/node/44?q=node/146>;

6. Chương trình đào tạo

| TT | Mã số học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Bắt buộc | Tự chọn | Số tiết LT | Số tiết TH | Học phần tiên quyết | HK thực hiện | |
|---|----------------|--|------------|----------|--|------------|------------|------------------------|--------------|------------|
| Khối kiến thức Giáo dục đại cương | | | | | | | | | | |
| 1 | QP006 | Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*) | 2 | 2 | | 30 | | Bổ trí theo nhóm ngành | | |
| 2 | QP007 | Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*) | 2 | 2 | | 30 | | Bổ trí theo nhóm ngành | | |
| 3 | QP008 | Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*) | 3 | 3 | | 20 | 65 | Bổ trí theo nhóm ngành | | |
| 4 | QP009 | Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*) | 1 | 1 | | 10 | 10 | Bổ trí theo nhóm ngành | | |
| 5 | TC100 | Giáo dục thể chất 1+2 (*) | 1+1 | | 2 | | 60 | | I, II, III | |
| 6 | XH023 | Anh văn căn bản 1 (*) | 4 | | 10TC nhóm AV hoặc nhóm PV | 60 | | | I, II, III | |
| 7 | XH024 | Anh văn căn bản 2 (*) | 3 | | | 45 | | XH023 | I, II, III | |
| 8 | XH025 | Anh văn căn bản 3 (*) | 3 | | | 45 | | XH024 | I, II, III | |
| 9 | XH031 | Anh văn tăng cường 1 (*) | 4 | | | 60 | | XH025 | I, II, III | |
| 10 | XH032 | Anh văn tăng cường 2 (*) | 3 | | | 45 | | XH031 | I, II, III | |
| 11 | XH033 | Anh văn tăng cường 3 (*) | 3 | | | 45 | | XH032 | I, II, III | |
| 12 | XH004 | Pháp văn căn bản 1 (*) | 3 | | | 45 | | | I, II, III | |
| 13 | XH005 | Pháp văn căn bản 2 (*) | 3 | | | 45 | | XH004 | I, II, III | |
| 14 | XH006 | Pháp văn căn bản 3 (*) | 4 | | | 60 | | XH005 | I, II, III | |
| 15 | FL004 | Pháp văn tăng cường 1 (*) | 3 | | | 45 | | XH006 | I, II, III | |
| 16 | FL005 | Pháp văn tăng cường 2 (*) | 3 | | | 45 | | FL004 | I, II, III | |
| 17 | FL006 | Pháp văn tăng cường 3 (*) | 4 | | | 60 | | FL005 | I, II, III | |
| 18 | TN033 | Tin học căn bản | 1 | 1 | | | 15 | | | I, II, III |
| 19 | TN034 | TT.Tin học căn bản | 2 | 2 | | | | 60 | | I, II, III |
| 20 | ML009 | Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 1 | 2 | 2 | | | 30 | | | I, II, III |
| 21 | ML010 | Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2 | 3 | 3 | | | 45 | | ML009 | I, II, III |
| 22 | ML006 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 2 | | | 30 | | ML010 | I, II, III |
| 23 | ML011 | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | 3 | 3 | | 45 | | ML006 | I, II, III | |
| 24 | KT105 | Toán kinh tế 1 | 3 | 3 | | 45 | | | I, II, III | |
| 25 | TN010 | Xác suất thống kê | 3 | 3 | | 45 | | | I, II, III | |
| 26 | KL001 | Pháp luật đại cương | 2 | 2 | | 30 | | | I, II, III | |
| 27 | PD001 | Nguyên lý phát triển nông thôn | 2 | 2 | | 20 | 20 | | I, II, III | |
| 28 | ML007 | Logic học đại cương | 2 | | 2 | 30 | | | I, II, III | |
| 29 | XH011 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | 2 | | | 30 | | | I, II, III | |
| 30 | XH012 | Tiếng Việt thực hành | 2 | | | 30 | | | I, II, III | |
| 31 | XH014 | Văn bản và lưu trữ học đại cương | 2 | | | 30 | | | I, II, III | |
| 32 | XH028 | Xã hội học đại cương | 2 | | | 30 | | | I, II, III | |
| 33 | KN001 | Kỹ năng mềm | 2 | | | 20 | 20 | | I, II, III | |
| Cộng: 45 TC (Bắt buộc 31 TC; Tự chọn 14 TC) (32,1%) | | | | | | | | | | |
| Khối kiến thức cơ sở ngành | | | | | | | | | | |
| 34 | PD123 | Môi trường và sinh cảnh nông thôn | 2 | 2 | | 25 | 10 | | I, II, III | |
| 35 | TC013 | Boi lội (*) | 1 | 1 | | | 30 | | III | |
| 36 | PD120 | Phương pháp nghiên cứu - PTNT | 3 | 3 | | 30 | 30 | TN010 | I, II, III | |
| 37 | PD121 | Thống kê ứng dụng PTNT | 4 | 4 | | 45 | 30 | TN010 | I, II, III | |
| 38 | PD122 | Xã hội học PTNT | 3 | 3 | | 30 | 30 | | I, II, III | |
| 39 | PD104 | Sinh thái nhân văn | 2 | 2 | | 25 | 10 | | I, II, III | |
| 40 | PD116 | Phân tích định chế trong PTNT | 2 | 2 | | 25 | 10 | | I, II, III | |
| 41 | PD227 | Khoa học cây lúa | 3 | 3 | | 35 | 20 | | I, II, III | |
| 42 | KT101 | Kinh tế vi mô 1 | 3 | 3 | | 45 | | | I, II, III | |
| 43 | KT102 | Kinh tế vĩ mô 1 | 3 | 3 | | 45 | | | I, II, III | |
| 44 | PD118 | Sinh thái sản xuất và thích ứng BDKH | 3 | 3 | | 35 | 20 | | I, II, III | |
| 45 | PD119 | Phân tích an ninh lương thực | 3 | 3 | | 35 | 20 | | I, II, III | |
| 46 | CN144 | Cơ khí nông nghiệp và công nghệ sau thu hoạch | 2 | 2 | | 25 | 10 | | I, II, III | |
| 47 | PD110 | Anh văn chuyên môn PTNT | 2 | 2 | | 30 | | XH025 | I, II, III | |
| Cộng: 36 TC (Bắt buộc: 36 TC; Tự chọn: 0 TC) (25,7%) | | | | | | | | | | |
| Khối kiến thức chuyên ngành | | | | | | | | | | |
| 48 | PD217 | Quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp | 3 | 3 | | 30 | 30 | | I, II, III | |
| 49 | PD301 | Hệ thống canh tác trong PTNT | 3 | 3 | | 30 | 30 | | I, II, III | |
| 50 | PD115 | Phương pháp khuyến nông | 3 | 3 | | 30 | 30 | | I, II, III | |

| TT | Mã số học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Bắt buộc | Tự chọn | Số tiết LT | Số tiết TH | Học phần tiên quyết | HK thực hiện |
|--|----------------|--|------------|----------|---------|------------|------------|---------------------|--------------|
| 51 | PD324 | Phát triển cộng đồng | 2 | 2 | | 20 | 20 | PD122 | I, II, III |
| 52 | PD128 | Thời sự nông thôn | 2 | 2 | | 15 | 30 | | I, II, III |
| 53 | PD325 | Chính sách nông nghiệp – PTNT | 2 | 2 | | 25 | 10 | PD001 | I, II, III |
| 54 | PD330 | Xây dựng và quản lý dự án PTNT | 2 | 2 | | 25 | 10 | KT101 | I, II, III |
| 55 | PD321 | Phân tích chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị sản phẩm | 3 | 3 | | 30 | 30 | KT101 | I, II, III |
| 56 | PD204 | Kinh tế tài nguyên và môi trường nông thôn | 3 | 3 | | 35 | 20 | KT101 | I, II, III |
| 57 | PD327 | Kinh tế phát triển nông thôn | 3 | 3 | | 35 | 20 | KT101, KT102 | I, II, III |
| 58 | PD328 | Quản trị doanh nghiệp nông nghiệp | 2 | 2 | | 25 | 10 | | I, II, III |
| 59 | PD205 | Quy hoạch và Quản trị xã hội nông thôn | 2 | 2 | | 25 | 10 | | I, II, III |
| 60 | PD312 | Phân tích sinh kế | 2 | 2 | | 20 | 20 | | I, II, III |
| 61 | PD206 | Hệ thống hỗ trợ ứng dụng trong PTNT | 2 | 2 | | 20 | 20 | | I, II, III |
| 62 | PD219 | Hoạt động thực tiễn | 3 | 3 | | | 60 | >80 TC | I, II, III |
| 63 | PD329 | Thực tập giáo trình – PTNT | 1 | 1 | | | 30 | >80 TC | I, II, III |
| 64 | PD207 | Kỹ thuật canh tác cây lương thực | 3 | | | 35 | 20 | | I, II, III |
| 65 | PD208 | Quản lý dịch hại cây trồng | 3 | | | 35 | 20 | | I, II, III |
| 66 | PD209 | Quản lý dinh dưỡng cây trồng | 3 | | | 35 | 20 | | I, II, III |
| 67 | PD210 | Sử dụng nông dược | 3 | | | 35 | 20 | | I, II, III |
| 68 | PD211 | Hệ thống cây trồng | 2 | | | 20 | 20 | | I, II, III |
| 69 | NN325 | Hệ thống chăn nuôi | 2 | | 11 | 20 | 20 | | I, II, III |
| 70 | TS104 | Sinh thái thủy sinh vật | 2 | | | 30 | | | I, II, III |
| 71 | PD213 | Nông nghiệp trong phát triển nông thôn | 2 | | | 20 | 20 | | I, II, III |
| 72 | PD214 | Quản trị nông trại | 2 | | | 30 | 10 | | I, II, III |
| 73 | PD311 | Tham gia và lãnh đạo | 2 | | | 25 | 10 | | I, II, III |
| 74 | PD109 | Phân tích chi phí - lợi ích | 2 | | | 20 | 20 | | I, II, III |
| 75 | KT393 | Phân tích hoạt động kinh doanh | 3 | | | 45 | | PD121 | I, II, III |
| 76 | PD323 | Luận văn tốt nghiệp – PTNT | 10 | | | | 300 | ≥ 105 TC | I, II, III |
| 77 | PD322 | Tiểu luận tốt nghiệp – PTNT | 4 | | | | 120 | ≥ 105 TC | I, II, III |
| 78 | PD215 | Kiến thức bản địa | 2 | | | 20 | 20 | | I, II, III |
| 79 | PD216 | Dân số và chất lượng dân số (+ giới) | 2 | | | 25 | 10 | | I, II, III |
| 80 | PD308 | Quản lý hành chính nhà nước | 2 | | 10 | 25 | 10 | PD122 | I, II, III |
| 81 | PD309 | Tổ chức Chính trị - Xã hội - Nghề nghiệp | 2 | | | 25 | 10 | | I, II, III |
| 82 | PD317 | Tài chính vi mô | 3 | | | 35 | 20 | | I, II, III |
| 83 | PD318 | Phân tích tài chính doanh nghiệp | 3 | | | 35 | 20 | KT101 | I, II, III |
| 84 | PD319 | Kế toán doanh nghiệp nông nghiệp | 3 | | | 30 | 30 | KT101 | I, II, III |
| 59TC (Bắt buộc 38 TC; Tự chọn 21 TC) | | | | | | | | | |
| Tổng cộng 140 TC (Bắt buộc 105 TC; Tự chọn 35 TC) | | | | | | | | | |

(*): là học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy. Sinh viên có thể hoàn thành các học phần trên bằng hình thức nộp chứng chỉ theo quy định của Trường Đại học Cần Thơ hoặc học tích lũy.

Ngày 09 tháng 01 năm 2018

BAN GIÁM HIỆU
HIỆU TRƯỞNG

HỘI ĐỒNG KH và ĐT
CHỦ TỊCH

VIỆN NGHIÊN CỨU PT ĐBSCL
TRƯỞNG KHOA



Hà Thanh Toàn

Lê Việt Dũng

Nguyễn Văn Sánh